

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 23/8/2022

“V/v tranh chấp ly hôn và chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Phận

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 152/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 186/TB-TA ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị M, sinh năm 1978;

Trú tại: Số nhà 147/6, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đ – Văn phòng luật sư Nguyễn Đ thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1977;

Trú tại: Số nhà 147/6, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê R – Hội viên Hội Luật gia tỉnh Trà Vinh; (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn P tự nguyện kết hôn vào ngày 17/7/2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/11/1999 và Nguyễn N1, sinh ngày 29/5/2002, hiện các con đang sống chung với chị. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng nhau trong vấn đề tài chính, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, anh P không quan tâm chăm sóc cho chị và con chung nên anh chị không còn sống chung từ năm 2016 đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản chung như sau:

Phần đất diện tích 345m², thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre và một căn nhà kiên cố trên đất, hiện anh P đang sử dụng; các vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ áo, 02 cái tủ chung đồ, 01 bộ ghế salon.

Phần đất diện tích 1.962,2m² thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T được cha mẹ chồng tặng cho, hiện anh P đang sử dụng.

Về tài sản riêng: 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 18^k và 01 xe máy hiệu Sirius trị giá 10.000.000 đồng, hiện sợi dây chuyền của chị do anh P quản lý, còn chiếc xe anh P đã bán cho người khác.

Về nợ chung:

Nợ chị Nguyễn Thị H số tiền 130.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng Y - Phòng giao dịch huyện T số tiền 41.000.000 đồng.

Đối với số tiền mượn của bà Nguyễn Thị V là 20.000.000 đồng để chị làm chủ hụi. Khi vợ chồng mâu thuẫn thì anh P không chịu trả, chị lại không có tiền nên chị đồng ý cần trừ hụi chết cho bà V 10.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng là phần trách nhiệm của anh P.

Đối với số nợ của chị Nguyễn Thị Q: Trong thời gian sống chung, anh P có đưa chị 10 chỉ vàng 24^k loại 9999, anh P nói nguồn gốc của số vàng là anh mượn của chị Q. Chị không mượn vàng và cũng không nợ chị Q.

Do chị và anh P có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Nguyễn N1, sinh ngày 29/5/2002, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng. Đối với con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/11/1999 đã trưởng thành, có thu nhập ổn định nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu anh P giao ngôi nhà, các vật dụng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 tủ áo, 02 cái tủ chung đồ, 01 bộ ghế salon và phần đất có diện tích 345m² thuộc thửa 303 cho chị trực tiếp quản lý sử dụng. Chị đồng ý trả giá trị cho anh P theo giá của Hội đồng định giá là 151.457.372 đồng.

Đối với phần đất diện tích 1.962,2m² thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 30 chị đồng ý giao cho anh P tiếp tục sử dụng, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản riêng: Đối với 04 chỉ vàng 18^k và chiếc xe do anh P lấy của chị và đã bán nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Nợ chị H số tiền 130.000.000 đồng; nợ Ngân hàng Y số tiền 41.000.000 đồng, giữa chị, chị H và đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng Y huyện T tự thỏa thuận chị sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ cho chị H và Ngân hàng nên chị không yêu cầu anh P phải liên đới với chị trả các khoản nợ nêu trên.

Đối với số nợ của bà V: Chị không đồng ý trả số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của bà V. Chị yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với số nợ của chị Q: Chị không đồng ý trả 10 chỉ vàng 24^k loại 9999 cho chị Q, chị đồng ý trả cho anh P 10 chỉ vàng 24^k loại 9999, do anh P không yêu cầu chị giao trả 10 chỉ vàng 24^k loại 9999 nên chị đồng ý.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của chị M về thời gian kết hôn, quá trình chung sống cũng như về con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị M không có tạo lập được tài sản chung.

Về tài sản riêng:

Năm 2005, anh được cha mẹ cho khoảng 6.000m² đất nuôi trồng thủy sản; đất do cha của anh là ông Nguyễn Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất nên anh không biết đất thuộc thửa nào, tờ bản đồ số mấy. Do quan hệ cha con nên ông H1 không có làm thủ tục chuyển quyền cho anh. Năm 2006, anh bán đất này cho chị Nguyễn Thị B1 với số tiền là 32.000.000 đồng. Năm 2007, anh mua một phần đất của ông Dương Văn U thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 3, đến ngày 13/8/2007 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, anh chi tiền cất nhà và mua các vật dụng sinh hoạt trong nhà, gồm: 01 tủ áo, 02 cái tủ

chung đồ, 01 bộ ghế salon để gia đình cùng sử dụng. Tất cả tài sản nêu trên được tạo lập bằng nguồn tiền bán đất của anh.

Năm 2011, anh được ông H1 cho riêng một phần đất diện tích 1.962,2m² thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T. Sau khi cưới chị M, anh vẫn sử dụng đất và được tách quyền sử dụng đất ngày 14/11/2011, chị M cũng không có công sức cải tạo đất này.

Đối với sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 18^k do vợ chồng cần tiền nên đã thống nhất bán để tiêu xài, hiện không còn. Đối với chiếc xe chị M trình bày là không có. Ngoài ra khi chị M bỏ nhà đi, chị M có lấy của anh 10 chỉ vàng 24^k loại 9999.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng Y huyện T là 41.000.000 đồng; nợ chị H số tiền 130.000.000 đồng, nợ bà V 10.000.000 đồng. Các khoản nợ này chị M tự vay và sử dụng riêng, anh không biết, cũng không sử dụng.

Đối với số nợ của chị Q: Năm 2015, anh có mượn của chị Q 20 chỉ vàng 24^k loại 9999, việc mượn vàng của chị Q được chị M đồng ý nên khi mượn về anh có đưa cho chị M 10 chỉ vàng 24^k loại 9999, đến nay chị M chưa trả đủ cho chị Q.

Khi anh và chị M sống chung, chị M lấy tiền chung của vợ chồng cho anh Dương Văn L vay 135.000.000 đồng, anh Trần Văn Đ vay 150.000.000 đồng, chị Trần Thị K vay 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện các tài liệu chứng cứ thể hiện việc cho vay do chị M cất giữ nên anh không cung cấp được.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị M, anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung: Do chị M chăm sóc con chung không tốt nên anh không đồng ý giao con chung là Nguyễn N1, sinh ngày 29/5/2002 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn N1, sinh ngày 29/5/2002, không yêu cầu chị M cấp dưỡng cho con. Đối với con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/11/1999 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa đất 303 và tất cả tài sản trên đất là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị M, cũng không đồng ý giao cho chị M trực tiếp sử dụng.

Đối với diện tích 1.962,2m², thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 30 và 04 chỉ vàng 18^k, chiếc xe máy chị M không tranh chấp nên anh không yêu cầu giải quyết.

Do không có chứng cứ nên anh không yêu cầu chị M trả cho anh 10 chỉ vàng 24^k loại 9999.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng Y huyện T 41.000.000 đồng; nợ chị H 130.000.000 đồng, nợ bà V 10.000.000 đồng. Chị M, đại diện Ngân hàng và chị H tự nguyện thoả thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án chị M không yêu cầu anh có trách nhiệm trả nợ nên anh đồng ý.

Đối với nợ của bà V là 10.000.000 đồng và nợ chị Q là 10 chỉ vàng 24^k loại 9999, đây là nợ riêng của chị M nên anh không đồng ý trả, anh yêu cầu chị M có trách nhiệm trả cho bà V và chị Q.

Do không có chứng cứ chứng minh chị M lấy tiền chung của vợ chồng cho anh Dương Văn L vay 135.000.000 đồng, anh Trần Văn Đ vay 150.000.000 đồng, chị Trần Thị K vay 20.000.000 đồng nên anh không tranh chấp.

Trong thời gian anh và chị M không sống chung, anh tự vay và nợ tiền chị Q khoảng 150.000.000 đồng, việc vay tiền có lập hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 20/6/2016. Mục đích lập hợp đồng giữa hai bên để thể hiện anh có nợ chị Q chứ không phải để giao tài sản cho chị Q. Anh thừa nhận đây là nợ riêng của anh, không liên quan đến chị M và anh chịu trách nhiệm trả nợ cho chị Q. Anh không yêu cầu giải quyết hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 20/6/2016 giữa anh với chị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Ngân hàng Y tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch huyện T trình bày:

Ngày 23/5/2014, Chi nhánh Ngân hàng Y tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch huyện T có phê duyệt giải ngân cho chị Dương Thị M vay số tiền 30.000.000 đồng, trong chương trình vay hộ sản xuất, kinh doanh vùng khó khăn, hạn trả cuối cùng là ngày 16/5/2017, lãi suất vay là 0,8%/tháng. Tháng 01/2014, chị M tiếp tục vay trong chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/11/2018, lãi suất vay là 0,8%/tháng, ngày 16/7/2016 chị M đã trả 1.000.000 đồng, còn nợ lại 11.000.000 đồng. Đối với hồ sơ vay vốn của chị M thì anh P - chồng chị M đứng tên người thừa kế trong hồ sơ. Nay chị M và anh P xin ly hôn, giữa đại diện Ngân hàng và chị M đã thoả thuận được cách trả nợ nên ngân hàng không khởi kiện chị M, anh P trong vụ án này. Nếu sau này chị M, anh P không trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng sẽ khởi kiện anh P, chị M thành vụ kiện khác.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh P. Năm 2015, bà có cho chị M mượn số tiền 20.000.000 đồng, hai bên thoả thuận không tính lãi, không làm giấy tờ. Chị M mượn tiền để làm chủ hụi, anh P biết việc mượn tiền nhưng anh P không sử dụng. Sau đó, chị M có cản trở hụi chết cho bà V và còn nợ lại 10.000.000 đồng

đến nay chưa trả. Chị M là người nợ tiền bà V nên bà V không khởi kiện anh P. Nay chị M yêu cầu ly hôn với anh P, bà V yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho bà V 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Chị là chị ruột của anh P. Năm 2015, anh P có mượn của chị 20 chỉ vàng 24^k loại 9999. Chị trực tiếp đưa vàng cho anh P, khi đưa vàng không có mặt của chị M, mục đích anh P mượn vàng để chăm lo phát triển kinh tế gia đình. Sau đó, chị có kêu chị M đến nhà thì chị M thừa nhận có nhận của anh P 10 chỉ vàng đã mượn của chị. Nay chị M và anh P xin ly hôn, chị yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho chị 10 chỉ vàng 24^k loại 9999. Đối với anh P còn nợ chị 10 chỉ vàng 24^k loại 9999, chị và anh P tự thỏa thuận, trong vụ án này chị không yêu cầu anh P trả cho chị 10 chỉ vàng 24^k loại 9999.

Trong thời gian anh P và chị M không sống chung, anh P tự vay và nợ tiền chị khoảng 150.000.000 đồng, việc vay tiền không có lập hợp đồng nhưng anh P có lập hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 20/6/2016 cho chị. Mục đích lập hợp đồng thể hiện anh P có nợ chị chứ không phải để giao tài sản cho chị và chị cũng không có ý định lấy nhà đất của anh P. Trong vụ án này chị không kiện anh P để yêu cầu trả số nợ nêu trên cho chị, không yêu cầu giải quyết hợp đồng thế chấp ngày 20/6/2016 giữa chị với anh P.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2015, chị có cho chị M vay số tiền 130.000.000 đồng, vay có lãi, hai bên có làm giấy vay tiền. Lúc đưa tiền không có mặt anh P. Việc chị M vay tiền của chị có bàn bạc với anh P hay không thì chị không biết. Chị M vay tiền của chị để cho người khác vay lại nên hiện nay chưa trả cho chị. Nay chị M và anh P xin ly hôn, chị sẽ tự thỏa thuận với chị M, chị không khởi kiện chị M và anh P trong vụ án này.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị M và anh Nguyễn Văn P. Chị Dương Thị M và anh Nguyễn Văn P không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn N1, sinh ngày 29/5/2002 cho chị Dương Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị Dương Thị M không yêu cầu anh Nguyễn Văn P cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/11/1999 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Văn P có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Dương Thị M có quyền yêu cầu anh Nguyễn Văn P cấp dưỡng nuôi con chung hoặc anh Nguyễn Văn P có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị M. Buộc anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ giao cho chị Dương Thị M được trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 345m² (tại vị trí 303A, 303B, 303C), thuộc thửa 303, tờ bản đồ 26, toạ lạc tại: Ấp A, xã B, huyện T và toàn bộ các tài sản trên đất như sau:

01 (một) ngôi nhà chính có đặc điểm nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tol Fibroximăng, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, tường chưa tô, không trần, nền láng xi măng, diện tích 58,88m².

01 (một) nhà sau có đặc điểm nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tol Fibroximăng, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, tường chưa tô, không trần, nền láng xi măng, diện tích 36,75m².

Mái che: Khung cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch tàu, diện tích 32m².

Các vật dụng sinh hoạt hai bên thống nhất như sau: 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm kích thước 1,5m x 1,8m; 01 tủ đựng đồ bằng nhôm kích thước 1,2m x 2m; 01 tủ đựng ti vi bằng nhôm kích thước 2m x 2m; 01 bộ salon bằng gỗ.

Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ giao trả cho Nguyễn Văn P ½ giá trị các tài sản nêu trên với số tiền 151.457.372 đồng.

Việc giao đất, giao nhà, giao các tài sản đầu tư trên đất và giao tiền giữa Dương Thị M và Nguyễn Văn P được thực hiện cùng một lúc.

Anh Nguyễn Văn P được lưu cư (ở lại) ngôi nhà trên phần đất thửa 303, tờ bản đồ 26, toạ lạc tại: Ấp A, xã B, huyện T trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 303, tờ bản đồ 26, toạ lạc ấp A, xã B, huyện T kèm theo.

Đối với diện tích 1.962,2m², thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 30, toạ lạc tại: Ấp A, xã B, huyện T, 04 chỉ vàng 18k loại và chiếc xe honda, 10 chỉ vàng 24k loại 9999 chị M, anh P không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 20/6/2016 được xác lập giữa anh P và bà Q. Tại phiên tòa chị M, anh P và bà Q không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với số nợ giữa anh P và chị Q nếu sau này anh P không trả nợ cho chị Q thì chị Q sẽ khởi kiện anh P thành vụ kiện khác.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V. Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị V 10.000.000 đồng

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q. Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Thị Q 10 (mười) chỉ vàng 24k loại 9999.

Đối với nợ Ngân hàng Y huyện T là 41.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị H số tiền 130.000.000 đồng thì chị M, đại diện ngân hàng, chị H, anh P không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền anh P cho rằng khi anh và chị M sống chung, chị M có lấy tiền chung của vợ chồng cho anh Dương Văn L vay 135.000.000 đồng, anh Trần Văn Đ vay 150.000.000 đồng, chị Trần Thị K vay 20.000.000 đồng, do anh P không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/9/2018, anh Nguyễn Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, giao cho anh P phần đất có diện tích 345m², thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp An Ninh, xã B, huyện T, do đất là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị Dương Thị M.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn P. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre về phân chia tài sản chung, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị M về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Anh Nguyễn Văn P được trực tiếp quản lý sử dụng phần đất có diện tích 345m² (tại vị trí 303A, 303B, 303C) thuộc thửa 303, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ các tài sản trên đất như sau:

+ 01 (một) ngôi nhà chính có đặc điểm nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tol Fibroximăng, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, tường chưa tô, không trần, nền láng xi măng, diện tích 58.88m².

+ 01 (một) nhà sau có đặc điểm nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tol Fibroximăng, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100, tường chưa tô, không trần, nền láng xi măng, diện tích 36.75m².

+ Mái che: Khung cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái lợp tol Fibroximăng, nền lát gạch tàu, diện tích 32m².

+ Các vật dụng sinh hoạt hai bên thống nhất như sau: 01 tủ đựng quần áo bằng nhôm kích thước 1,5m x 1,8m; 01 tủ đựng đồ bằng nhôm kích thước 1,2m x 2m; 01 tủ đựng ti vi bằng nhôm kích thước 2m x 2m; 01 bộ salon bằng gỗ.

Buộc anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ giao trả cho chị Dương Thị M ½ giá trị các tài sản nêu trên với số tiền 151.457.372 đồng.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2018, chị Dương Thị M có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 188/KNGĐT-VKS-HNGĐ ngày 14/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: Kháng nghị đối với Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Bản án số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữ nguyên Bản án số 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2021/HNGĐ-GĐT ngày 11/01/2021 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị số 188/KNGĐT-VKS-HNGĐ ngày 14/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung giữa nguyên đơn là bà Dương Thị M với bị đơn là ông Nguyễn Văn P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H, Ngân hàng Y tỉnh Bến Tre – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Bến Tre.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, giao cho anh P phần đất có diện tích 345m², thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T và ngôi nhà trên đất, do đó là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị Dương Thị M. Anh P cho rằng, sau khi Bản án số phúc thẩm số 55/2018/HNGĐ-PT ngày 17/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có hiệu lực, anh đã phá dỡ ngôi nhà trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất này cho anh Huỳnh

Văn P1 (là em rể của anh P), hiện anh P1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn chị Dương Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về phần chia tài sản chung.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Do phần nhà, đất các đương sự đang tranh chấp, anh P đã phá dỡ căn nhà và chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26, diện tích đất là 345m² cho anh Huỳnh Văn P1 (em rể anh P), hiện anh P1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập anh Huỳnh Văn P1 tham gia tố tụng mới giải quyết toàn diện vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập anh Huỳnh Văn P1 tham gia tố tụng mới giải quyết toàn diện vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Anh Nguyễn Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung mà anh P và chị M đang tranh chấp là phần đất thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, diện tích 345m². Theo lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có cơ sở xác định, anh P đã chuyển nhượng thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26, diện tích 345m² cho anh Huỳnh Văn P1, hiện anh Phong đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó phát sinh tình tiết mới của vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung khi ly hôn giữa chị Dương Thị M và anh Nguyễn Văn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung của chị Dương Thị M và anh Nguyễn Văn P cũng như về nợ chung đã được giải quyết tại Bản án số 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Phần này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn P về yêu cầu chia tài sản chung, thấy rằng:

[2.1] Các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 345m² thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ các tài sản trên đất.

Chị M cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi, do chị M nuôi con chung là cháu Nguyễn N1 và không có nơi ở nào khác nên chị M yêu cầu được nhận đất cùng toàn bộ tài sản trên đất, chị M đồng ý hoàn trả cho anh P ½ giá trị tài sản. Về phía anh P cho rằng đây là tài sản riêng được anh mua bằng nguồn tiền cá nhân nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị M.

[2.2] Bản án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh P, chị M; từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M về việc chia đôi tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Theo hồ sơ thể hiện, cả anh P và chị M đều có nhu cầu về chỗ ở. Tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể: *“Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”*.

Như vậy, trong trường hợp này, cả anh P và chị M đều có nhu cầu về chỗ ở, đều yêu cầu được chia bằng hiện vật. Mặt khác, tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất có đủ điều kiện về diện tích để chia bằng hiện vật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia theo giá trị là không đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/6/2022, chị M cho rằng anh P đã phá dỡ ngôi nhà chính, nhà sau và mái che, đồng thời anh P đã chuyển nhượng phần đất diện tích 345m² thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 26 cho anh Huỳnh Văn P1 (em rể anh P). Chị M có yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc lại và định giá lại phần đất tranh chấp và cây trồng trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự.

[2.5] Tại Biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2022 thể hiện: Trên phần đất các đương sự tranh chấp hiện nay không còn nhà chính, nhà sau, mái che, do anh P đã phá dỡ, đồng thời anh P đã chuyển nhượng phần đất diện tích 345m² thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 26 cho anh Huỳnh Văn P1 đúng như lời trình bày của chị M. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc lại và định giá lại ngày 12/7/2022, anh P vắng mặt, tuy nhiên, có mặt anh Huỳnh Văn

P1 nhưng anh P1 không cho đo đạc lại vì anh P1 cho rằng anh P đã chuyển nhượng thửa đất 303 nêu trên cho anh P1.

Tại Công văn số 687/CNTP-TTTLT ngày 06/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T có nội dung: “*Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 26, diện tích 345m², tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre hiện tại anh Nguyễn Văn P đã chuyển nhượng cho anh Huỳnh Văn P1, sinh năm 1981, CMND số 321080843, thường trú ấp A1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre*”.

Theo hồ sơ quy trình cấp quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thể hiện: “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn P và anh Huỳnh Văn P1 được xác lập và có công chứng vào ngày 06/5/2019, anh P1 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 409065, sổ vào sổ cấp GCN: CS05405 ngày 27/5/2019*”.

[2.6] Do tài sản tranh chấp trong vụ án này hiện nay do anh Huỳnh Văn P1 đang quản lý nên đã phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Văn P1. Vì vậy, phải triệu tập anh P1 tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để xem xét tính hợp pháp của giao dịch dân sự về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn P với anh Huỳnh Văn P1 thì mới giải quyết toàn diện vụ án, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cũng như không làm ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết mới phát sinh tại giai đoạn xét xử phúc thẩm (lần 2), vì vậy phải hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung giữa chị Dương Thị M và anh Nguyễn Văn P.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T về phần chia tài sản chung; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại về phần chia tài sản chung theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên anh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 514/2018/HNGĐ-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung giữa nguyên đơn chị Dương Thị M và bị đơn anh Nguyễn Văn P.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre giải quyết lại về phần chia tài sản chung theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chi phí tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

4. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho anh Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018627 ngày 14/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo nơi cư trú);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Ngọt

